TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 01 - 2024
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hồ Ngọc Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình
2. Bà Trần Ngọc Điệp

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 701/2023/TLST - HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 400/2023/QĐXX-ST, ngày 27 tháng 12 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Ngọc N, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Khu phố 6, Thị trấn R, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Tiên H, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Khu phố 6, Thị Trấn R, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2023 nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N trình bày:

Chị với anh Trần Tiên H tự quen biết nhau và tự tổ chức lễ cưới vào năm 2019 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 12 năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên cự cải nhau, nay vợ

chồng không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể kéo dài. Nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2022 cho đến nay. Về con chung: Không có con chung; về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Không có. Chị Trần Thị Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Trần Tiên H.

Tại bản tự khai ngày 27/11/2023 bị đơn anh Trần Tiên H có ý kiến:

Về hôn nhân: Anh H đồng ý ly hôn với chị Ngọc N. Về con chung: không có; về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Trần Thị Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Tiên H theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Anh H với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại Khu phố 6, Thị trấn R, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa, chị N, anh H có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của anh, chị không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh, chị và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị N, anh H theo quy định tại Điều 228 của BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh H chung sống như vợ chồng từ năm 2022 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, anh, chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị N, anh H không được công nhận là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Chị N, anh H xác định không có con chung nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Chị N, anh H xác định tự thỏa thuận, không có yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Chị N, anh H xác định không có nên HĐXX không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Ngọc N và anh Trần Tiên H là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002285 ngày 16/11/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên không phải nộp thêm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THA DS huyện GR;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Ngọc Luân